ỦY BAN NHÂN DÂN
Tỉnh, Thành phố: Thành phố Cần Thơ

BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG THÁNG 11 NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thấp nhất kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
1	01.001.01	Thóc tẻ	Khang dân hoặc tương đương	đ/kg	5.000	6.000	5.500	5.500	-	-	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở NNMT
2	01.001.02	Thóc tẻ	Tám thơm hoặc tương đương	đ/kg	7.200	8.000	7.700	7.600	(100)	(1,30)	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	
3	01.002.01	Gạo tẻ	Khang dân hoặc tương đương	đ/kg	19.000	20.500	19.000	20.000	1.000	5,26	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Gạo thơm thường
4	01.002.02	Gạo tẻ	Tám thơm hoặc tương đương	đ/kg								
5	01.003	Thịt lợn hơi (Thịt heo hơi)		đ/kg	46.000	53.000	54.500	54.000	(500)	(0,92)	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Heo hơi trọng lượng 100kg/con
6	01.004	Thịt lợn nạc thăn (Thịt heo nạc thăn)		đ/kg	110.000	110.000	115.000	110.000	(5.000)	(4,35)	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở Công Thương
7	01.005	Thịt bò thăn	Loại 1 hoặc phổ biến	đ/kg	222.000	282.000	246.000	251.000	5.000	2,03	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở NNMT
8	01.006	Thịt bò bắp	Bắp hoa hoặc bắp lõi, loại 200 - 300 gram/ cái	đ/kg	192.000	335.000	236.000	243.000	7.000	2,97	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở NNMT
9	01.007	Gà ta	Còn sống, loại 1,5 - 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	95.000	105.000	100.000	100.000	-	-	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở NNMT
10	01.008	Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng, loại 1,5 - 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	70.000	80.000	75.000	75.000	-	-	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở CT
11	01.009	Cá quả (cá lóc)	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	150.000	150.000	155.000	150.000	(5.000)	(3,23)	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở CT
12	01.010	Cá chép	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	70.000	84.500	77.300	77.300	-	-	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở NNMT
13	01.011	Tôm thẻ chân trắng	Loại 40-45 con/kg	đ/kg	185.000	195.000	196.000	190.000	(6.000)	(3,06)	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở NNMT
14	01.012	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp	đ/kg	10.000	34.000	15.000	19.400	4.400	29,33	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở NNMT. Giá tăng mạnh do mưa lũ, nguồn cung không đủ
15	01.013	Cải xanh	Cải ngọt hoặc cải cay theo mùa	đ/kg	24.000	28.000	23.000	28.000	5.000	21,74	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở NNMT
16	01.014	Bí xanh	Quả từ 1-2 kg hoặc phổ biến	đ/kg	21.000	30.000	20.600	26.700	6.100	29,61	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở NNMT. Giá tăng mạnh do mưa lũ, khan hiếm
17	01.015	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	đ/kg	32.000	60.000	37.600	48.800	11.200	29,79	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở NNMT
18	01.016	Giò lụa	Loại 1kg	đ/kg								
19	01.017.01	Đường ăn bao gồm đường trắng và đường tinh luyện	Đường trắng	đ/kg								

20	01.017.02	Đường ăn bao gồm đường trắng và đường tinh luyện	Đường tinh luyện	đ/kg	31.000	31.000	31.000	31.000	-	-	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở CT
21	02.001.01	Phân đạm; phân DAP; phân NPK	Phân đạm	đ/kg	11.300	14.400	12.500	12.500	-	-	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	
22	02.001.02	Phân đạm; phân DAP; phân NPK	Phân DAP	đ/kg	22.000	38.000	28.000	28.000	-	-	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	
23	02.001.03	Phân đạm; phân DAP; phân NPK	Phân NPK	đ/kg	17.200	23.000	19.000	19.600	600	3,16	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	
24	02.002.01	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản	Thức ăn hỗn hợp cho gia súc (heo, bò,…)	đ/kg	12.600	13.300	13.000	13.000	-	-	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở NNMT. Thức ăn heo từ 70kg-xuất chuồng
25	02.002.02	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản	Thức ăn hỗn hợp cho gia cầm (gà, vịt, ngan,…)	đ/kg	11.000	13.300	12.500	12.500	-	-	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở NNMT. Thức ăn gà, vịt từ 42 ngày - xuất chuồng
26	02.002.03	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản	Thức ăn thuỷ sản (cho tôm, cá,…)	đ/kg	18.000	42.000	29.000	29.000	-	-	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	- HG: độ đạm từ 30-42 đạm. CT: độ đạm từ 30-40
27	03.001	Xi măng PCB 30	bao 50 kg	đ/bao								
28	03.002	Xi măng PCB 40	bao 50 kg	đ/bao	64.815	92.000	78.408	78.408	-	-	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở XD
29	03.003	Xi măng PCB 50	bao 50 kg	đ/bao								
30	03.004	Thép cuộn	D6 CB 240	đ/kg	13.500	19.000	16.250	16.250	-	-	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở XD
31	03.005	Thép cuộn	D8 CB 240	đ/kg	13.500	19.000	16.250	16.250	-	-	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở XD
32	03.006	Thép thanh vằn	D10 CB 300	đ/kg								
33	03.007	Phôi thép vuông	100 x 10, dài 12m	đ/kg								
34	03.008	Phôi thép dẹt	40 x 4, dài 6m	đ/kg								
35	03.009	Phôi thép dẹt	50 x 5 , dài 6m	đ/kg								
36	03.010	Thép góc	L50	đ/kg	16.270	16.570	16.270	16.570	300	1,84	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở XD
37	03.011	Thép góc	L60	đ/kg	15.970	15.970	15.970	15.970	-	-	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở XD
38	03.012	Thép góc	L63-65	đ/kg								
39	03.013	Thép góc	L70-75	đ/kg								
40	03.014	Thép góc	L80-100	đ/kg								
41	03.015	Cát xây	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3	315.000	360.000	337.500	337.500	-	-	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở XD
42	03.016	Cát vàng	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3	300.000	450.000	375.000	375.000	-	-	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở XD
43	03.017	Cát đen đổ nền	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3	220.000	300.000	260.000	260.000	-	-	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở XD
44	03.018	Gạch xây	Gạch ống 2 lỗ, cỡ rộng 10 x dài 22, loại 1, mua rời tại nơi cung ứng hoặc tương đương	đ/viên								
45	03.019	Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	Gas đun	đ/ bình 12 kg	390.000	390.000	398.000	390.000	(8.000)	(2,01)	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở CT. Gas Saigon Petro

46	04.001	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	Khám bệnh	đ/lượt	100.000	180.000	140.000	140.000	-	-	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở y tế
47	04.002	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân	Khám bệnh	đ/lượt	150.000	200.000	175.000	175.000	-	-	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở y tế
51	05.001	Trông giữ xe máy		đ/lượt	3.000	6.000	4.500	4.500	-	-	Giá do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định, quyết định	"QĐ số 09/2017/QĐ-UBND" ngày 20 tháng 11 năm 2017 của UBND TP Cần Thơ
50	05.002	Trông giữ ô tô		đ/lượt	20.000	40.000	30.000	30.000	-	-	Giá do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định, quyết định	"QĐ số 09/2017/QĐ-UBND" ngày 20 tháng 11 năm 2017 của UBND TP Cần Thơ
48	05.003.01	Dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ	Xe khách ghế ngồi (50km)	đ/vé								
49	05.003.02	Dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ	Xe khách giường nằm (100km)	đ/vé	160.000	270.000	215.000	215.000	-	-	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở XD
52	05.004.01	Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	Xe 4 chỗ (1km đến 26km đầu)	đ/km	11.500	25.000	18.250	18.250	-	-	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở XD
53	05.004.02	Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	Xe 7 chỗ (1km đến 26km đầu)	đ/km	12.800	30.000	21.400	21.400	-	-	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở XD
54	06.001	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục mầm non công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục		đ/tháng	71.000	71.000	71.000	71.000	-	-	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở GDĐT
55	06.002	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục phổ thông công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục		đ/tháng	75.000	75.000	75.000	75.000	-	-	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở GDĐT
56	06.003.01	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục đại học công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục và pháp luật về giáo dục đại học	Học phí tính theo số lượng tín chỉ	đ/tín chỉ								

57	06.003.02	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục đại học công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục và pháp luật về giáo dục đại học	Học phí tính theo thời lượng học	đ/tháng								
58	06.004.01	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục nghề nghiệp	Học phí tính theo số lượng tín chỉ	đ/tín chỉ								
59	06.004.02	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục nghề nghiệp	Học phí tính theo thời lượng học	đ/tháng								